

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/HNGĐ-PT.

Ngày: 29-11-2019

V/ v “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thủy
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2019/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2019/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2019/QĐXX-PT ngày 18 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị A, sinh năm 1991

Địa chỉ: Xóm L, xã H, huyện P, Thái Nguyên;

(Có đơn xin xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh B, sinh năm 1986

Địa chỉ: Xóm T, xã U, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

(Vắng mặt lần 2 không có lý do)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà C, sinh năm 1952

Địa chỉ: Xóm T, xã U, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

(Vắng mặt)

4. Kháng nghị của Viện kiểm sát: Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai tại Tòa án và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn là chị A trình bày: Tôi kết hôn với anh B năm 2010, năm 2017 được Tòa án nhân dân huyện P giải quyết cho ly hôn, về tài sản chung chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn tôi và anh B không thỏa thuận được về việc chia tài sản, nay tôi yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Tôi xác định tài sản chung của tôi và anh B khi còn là vợ chồng bao gồm: 01 nhà xây cấp 4, xây dựng năm 2012 trên đất của bà C, diện tích 130m²; 01 xe máy Honda Wave, mua mới tháng 01/2010, BKS 20N3-5522; 01 xe máy Honda Airblade, mua mới tháng 9/2016, BKS 20E1-238.14; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanyo; 01 máy lọc nước; 01 máy giặt; 01 máy cày. Toàn bộ số tài sản này sau khi ly hôn anh B là người trực tiếp quản lý sử dụng.

Quá trình chung sống, để có tiền làm nhà tôi và anh B có vay các khoản gồm: Anh H ở xóm T 01 tấn xi măng tương đương 1.300.000 đồng; ông Đ ở cùng xóm, 4 tấn xi măng (tương đương 5.200.000 đồng); ông N ở xóm L, xã H 3.000.000 đồng tiền vật liệu cát, sỏi xây nhà; ông L ở xóm R, xã P 2.000.000 đồng tiền vật liệu xây nhà; chị L ở huyện Đ 10.000.000 đồng tiền mua sắm tài sản trong gia đình; bà C (mẹ chồng) 10.000.000 đồng vay mua vật liệu xây nhà; bà M (mẹ đẻ) 27.000.000 đồng vay để làm nhà. Tổng là 58.500.000 đồng.

Ngoài ra chúng tôi có vay của Ngân hàng nông nghiệp 14.000.000 đồng và Ngân hàng CSXH huyện P 20.000.000 đồng, vay ông H ở xóm L, xã H 8.000.000 đồng (tương đương 5000 viên gạch); ông Q ở xóm L, xã H 1.000.000 đồng, nhưng chúng tôi đã trả xong trước khi ly hôn, không còn liên quan.

Số tiền nợ chung đến thời điểm giải quyết ly hôn là 58.500.000 đồng, tôi và anh B có thỏa thuận ai nợ bên nào bên đó trả, đến nay anh B đã trả phía bên gia đình nhà anh B và những người cùng xóm cho vay tổng là 31.500.000 đồng. Còn tôi đã trả mẹ đẻ tôi số tiền 27.000.000 đồng. Hai bên đã trả xong không còn nợ ai.

Bị đơn là anh Lê Quang B trình bày: Tôi kết hôn với chị A năm 2010, đến năm 2017 thì ly hôn, khi ly hôn Tòa án giao con cho tôi nuôi, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị A về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn tôi không nhất trí, bởi vì: Ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2012 diện tích 130m² có công trình phụ khép kín, xây trên đất của bố mẹ tôi là ông D (đã chết năm 2016) và bà C, chị A không có công sức đóng góp gì vì nhà là do bố mẹ tôi làm cho; chiếc xe máy Honda Wave biển kiểm soát 20N3-5522 là tài sản riêng của tôi vì mua trước thời kỳ hôn nhân, giấy đăng ký xe mang tên tôi nhưng hiện nay tôi đang vay cầm đồ nên không cung cấp cho Tòa án được; chiếc

xe máy Honda Airblade biển kiểm soát 20E1-238.14 mua tháng 9/2016 trị giá 48.000.000đồng, trong đó tôi bỏ ra 36.000.000 đồng còn chị A bỏ ra 12.000.000 đồng, đăng ký xe mang tên tôi, hiện cũng đang vay cầm đồ nên không cung cấp cho Tòa án được; các tài sản khác là tủ lạnh, máy giặt, máy lọc nước chị A có đóng góp để vợ chồng mua về sử dụng nhưng nay đã cũ hỏng không còn giá trị sử dụng; đối với chiếc máy cày là do nhà nước bán hỗ trợ giá cho hộ nghèo là cả gia đình gồm có bố, mẹ và các em tôi chứ không chỉ là tài sản chung của tôi và chị A.

Trong thời kỳ hôn nhân, tôi và chị A có vay nợ tài sản của một số người, bao gồm: Anh H 01 tấn xi măng tương đương 1.300.000 đồng; ông Đ 4 tấn xi măng (tương đương 5.200.000 đồng); ông H 8.000.000 đồng (tương đương 5000 viên gạch); ông Q 1.000.000 đồng; ông N 3.000.000 đồng tiền vật liệu cát, sỏi xây nhà; ông L 2.000.000 đồng tiền vật liệu xây nhà; chị L 10.000.000 đồng tiền mua sắm tài sản trong gia đình. Sau khi ly hôn tôi đã trả hết cho mọi người, hiện nay không còn nợ ai. Vợ chồng tôi trong thời kỳ hôn nhân không cho ai vay tiền hay tài sản gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C trình bày: Tôi xác định chị A không có đóng góp gì trong khối tài sản mà chị A kê khai, cụ thể về nhà là do vợ chồng tôi làm, xây bằng gạch ba vạnh, gia đình tự làm hết 150.000.000 đồng, chị A mới về làm dâu không có đóng góp gì; xe máy tôi mua trước khi chị A và anh B cưới nhau, máy cày tôi được mua theo diện hộ nghèo đối ứng 7.700.000 đồng; máy giặt, tủ lạnh, máy lọc nước là do gia đình tôi đều mua, hiện nay tôi vẫn đang ở ngôi nhà này và quản lý sử dụng các tài sản trên, tôi không nhất trí yêu cầu khởi kiện của chị A.

Với nội dung trên, tại bản án số 10/2019/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A đối với anh B về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Giao cho anh B sở hữu: 01 nhà xây cấp 4, diện tích 130 m², xây dựng năm 2012 trên đất của bà C; 01 xe máy Honda Airblade biển kiểm soát 20E1-238.14; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanyo; 01 máy lọc nước; 01 máy giặt, tổng trị giá là 227.643.650 đồng. Buộc anh B thanh toán cho chị A 84.571.825 đồng là số tiền giá trị chênh lệch tài sản được chia và 27.000.000 đồng tiền chị A đã trả nợ, tổng là 111.571.825 đồng. Phần giá trị tài sản anh B được chia là 84.571.825 đồng, phần giá trị tài sản anh B được hưởng do đã trả nợ là 31.500.000 đồng, tổng là 116.071.825 đồng.

Giao cho chị A được sở hữu số tiền 111.571.825 đồng (*Một trăm mười một triệu năm trăm bảy mươi một nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng*) do anh B thanh toán được trích ra từ khối tài sản chung, trong đó có 84.571.825 đồng là tiền giá trị chênh lệch tài sản và 27.000.000 đồng tiền chị A đã trả nợ.

2. Về chi phí định giá: Chị A và anh B mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá. Xác nhận chị A đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng và Hội đồng định giá đã chi hết. Buộc anh B hoàn trả cho chị B số tiền 1.500.000 đồng.

3. Về án phí: Chị A và anh B mỗi người phải chịu 4.228.000 đồng (*Bốn triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng*) án phí DSST nộp ngân sách Nhà nước, chị A đã nộp tạm ứng án phí 9.850.000 đồng, được hoàn trả 5.622.000 đồng theo biên lai thu số 0018716 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/8/2019 với nội dung: Tòa án nhân dân huyện P trừ khoản nợ đã thanh toán vào giá trị khối tài sản chung hiện tại để xác định giá trị tài sản được chia là giải quyết ngoài phạm vi khởi kiện, vi phạm nguyên tắc cơ bản quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, giá trị tài sản được chia thấp đi cũng dẫn tới việc tính thiếu án phí, xâm phạm lợi ích của Nhà nước. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên rút một phần quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên về nội dung Tòa án nhân dân huyện P trừ khoản nợ đã thanh toán vào giá trị khối tài sản chung hiện tại để xác định giá trị tài sản được chia là giải quyết ngoài phạm vi khởi kiện, các nội dung khác giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên rút một phần nội dung kháng nghị về việc Tòa án nhân dân huyện P giải quyết ngoài phạm vi khởi kiện, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên làm trong

hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Chị A khởi kiện anh B yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Tổng giá trị tài sản theo Hội đồng định giá là 227.643.650 đồng. Chị A đề nghị chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Về khoản nợ chung của chị A và anh B tính đến thời điểm giải quyết ly hôn tháng 12 năm 2017 là 58.500.000 đồng, chị A và anh B đã thỏa thuận ai nợ bên nào bên đó trả, đến nay anh B đã trả phía bên gia đình nhà anh B và những người cùng xóm cho vay tổng là 31.500.000 đồng. Còn chị A đã trả mẹ đẻ số tiền 27.000.000 đồng. Chị A và anh B xác định. Tại thời điểm giải quyết vụ án này chị A và anh B không còn nợ chung. Anh B và chị A không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền mà chị A và anh B đã trả nợ.

Trong vụ án cụ thể này, giá trị tài sản chung của chị A và anh B là 227.643.650 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp vào khối tài sản chung của chị A và anh B là ngang nhau và chia cho chị A được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lấy tổng giá trị tài sản của chị A và anh B trừ đi khoản nợ chung 58.500.000 đồng mà chị A và anh B đã trả nợ trước khi khởi kiện vụ án này, xác định giá trị tài sản chung còn lại sau khi đã trả nợ là 169.143.650 đồng : 2 = 84.571.825 đồng và buộc chị A, anh B phải chịu án phí dân sự đối với giá trị tài sản được hưởng 84.571.825 đồng là không đúng quy định. Trong vụ án này phải xác định giá trị tài sản chung của chị A và anh B là 227.643.650 đồng, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 113.821.825 đồng, chị A và anh B phải chịu án phí trên tổng giá trị tài sản được hưởng theo quy định.

Về án phí: Chị A và anh B không phải chịu án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2019/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2019/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 165, 166, 227, 228, 233, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33, 59 của Luật HN&GD; các Điều 213, 218, 219, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A đối với anh B về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Giao cho anh B sở hữu: 01 nhà xây cấp 4, diện tích 130 m², xây dựng năm 2012 trên đất của bà C; 01 xe máy Honda Airblade biển kiểm soát 20E1-238.14; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanyo; 01 máy lọc nước; 01 máy giặt, tổng trị giá là 227.643.650 đồng. Buộc anh B thanh toán cho chị A 113.821.825 đồng.

Chị A được sở hữu số tiền 113.821.825 đồng do anh B trích chia giá trị tài sản chung.

2. Về chi phí định giá: Chị A và anh B mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá. Xác nhận chị A đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng và Hội đồng định giá đã chi hết. Buộc anh B hoàn trả cho chị A số tiền 1.500.000 đồng.

3. Về án phí: Anh B phải nộp 5.691.091 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chị A phải nộp 5.691.091 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị A đã nộp tạm ứng án phí 9.850.000 đồng, được hoàn trả 4.158.909 đồng theo biên lai thu số 0018716 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ Liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện P;
- THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương